

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2026-2027

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	49/49	2m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	49	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	5287	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2652	
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	30	
3	Diện tích thư viện (m ²)	200	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	600	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	660	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	49	Số bộ/lớp:
1	Khối lớp 1	10	
2	Khối lớp 2	9	
3	Khối lớp 3	9	



4	Khối lớp 4	11	
5	Khối lớp 5	10	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	120	Số học sinh/bộ: 1.22
IX	Tổng số thiết bị	329	Số thiết bị/lớp: 6.71
1	Ti vi	55	
2	Đài	25	
3	Laptop, Tablet	123	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	49	
5	Thiết bị khác...	77	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	200m²
XI	Nhà ăn	1200m²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	49 phòng 2652m ²	1223	2.1m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		20		0.5m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Lưới, có máy phát riêng	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan



